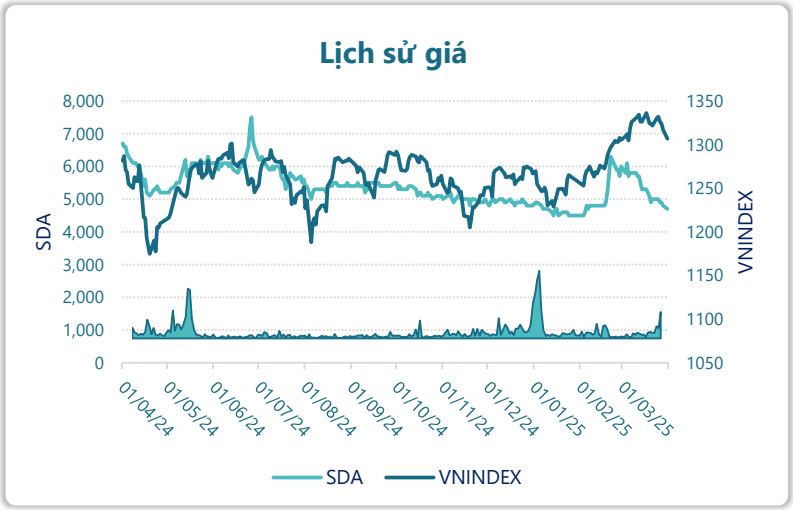
FireAnt

# CTCP SIMCO Sông Đà (HNX: SDA)




| Thông tin giao dịch | 31/03/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **4,700** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 7,500 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 4,500 |
| SL cổ phiếu LH | 26,205,990 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 125,815 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 123 |
| P/E | 508.8 |
| EPS | 9 |

**DT thuần**

*Q1/25*

**4.40**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼7.70| -63.7%

YoY: ▼2.72| -38.2%

**LN sau thuế**

*Q1/25*

**-0.03**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼6.28| -100%

YoY: ▲ 0.20| 87.0%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2024

**1.8%**

+/- YoY: ▲ 64.6%

**DT thuần**

*2024*

**41.3**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼3.40| -7.5%

**LN sau thuế**

*2024*

**0.05**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 29.4| 100%

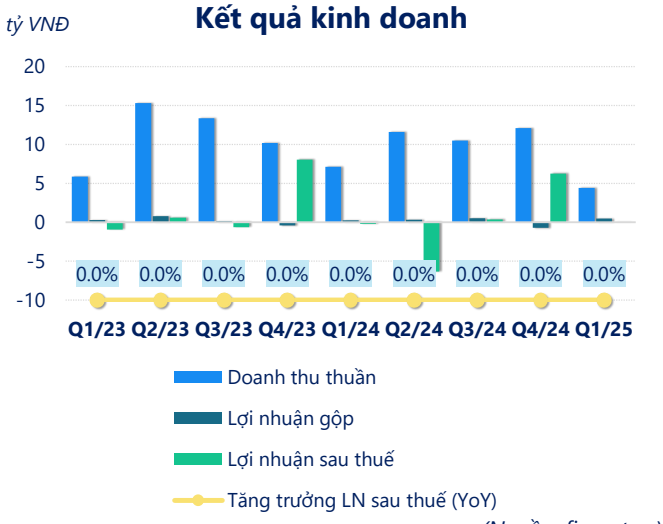
**ROE**

2024

**0.0%**

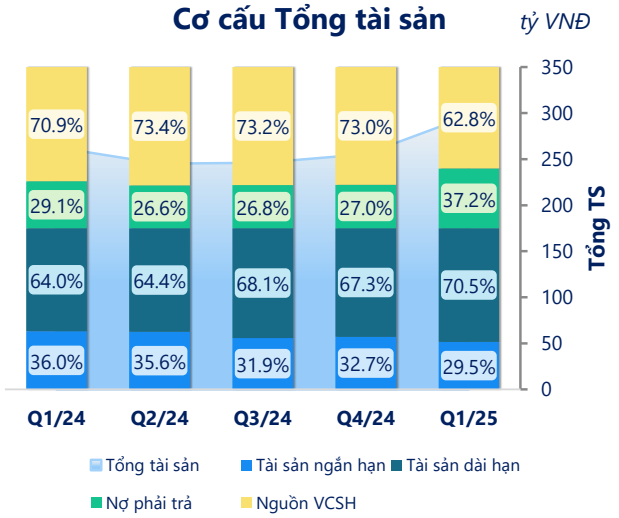
+/- YoY: ▲ 14.6%

## Kết quả kinh doanh



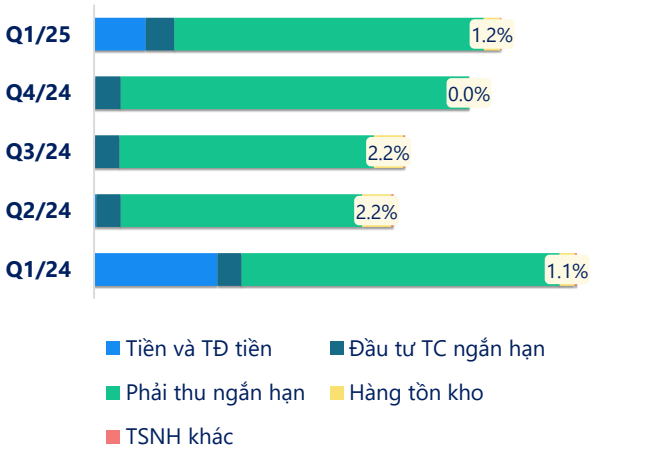

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



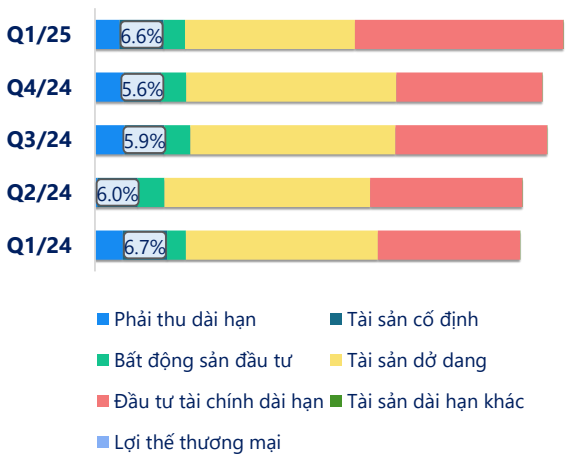

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



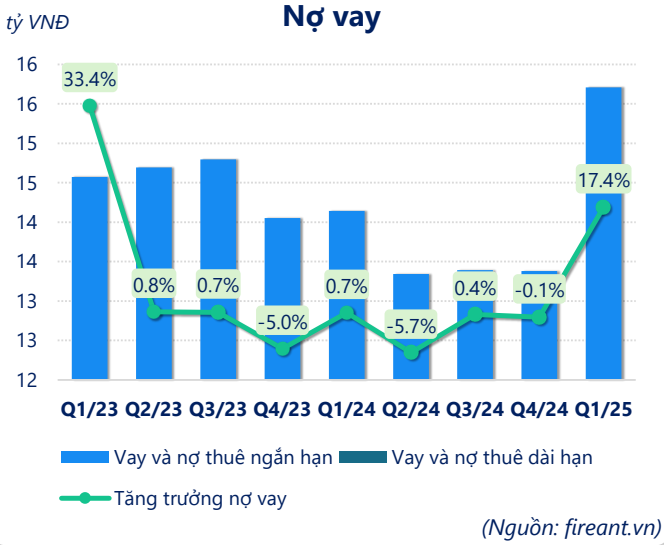

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



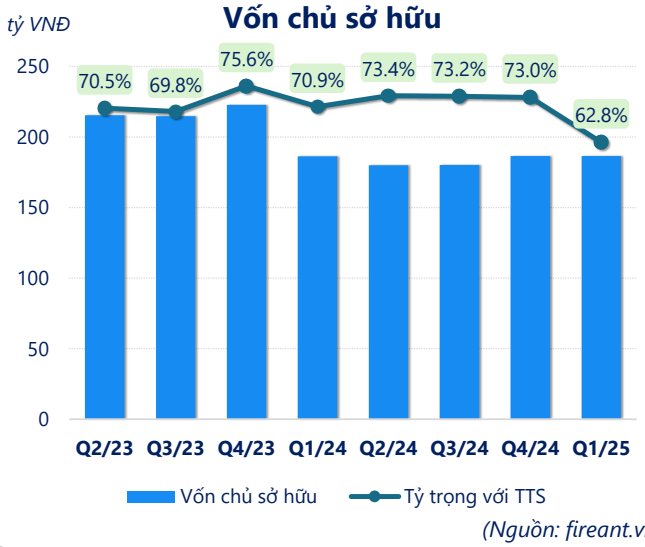

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



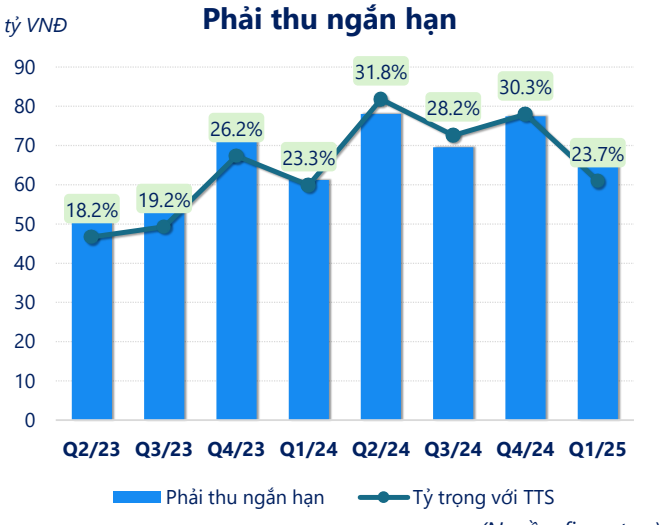

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



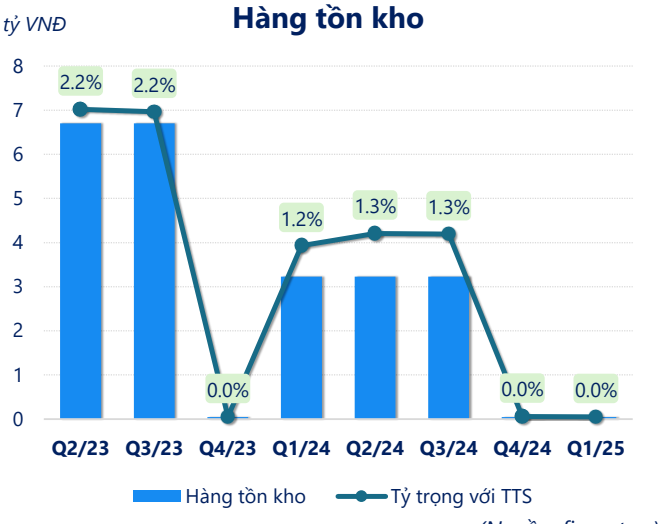

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



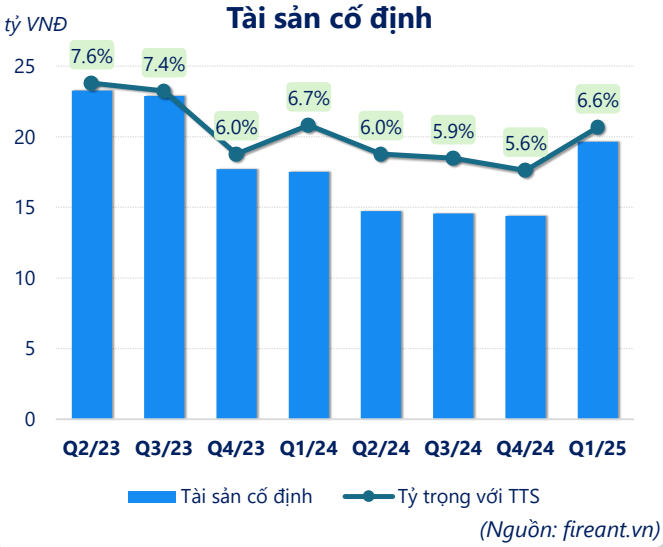

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



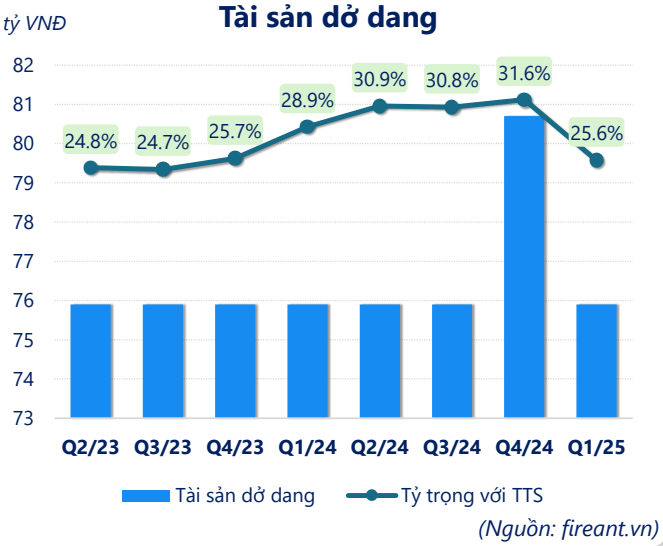

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



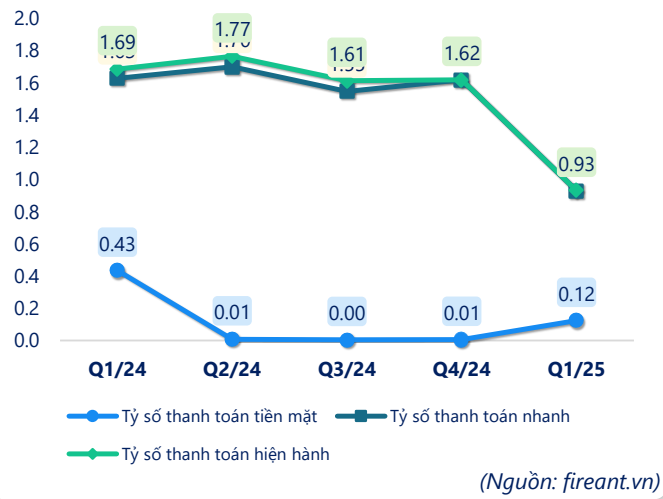

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



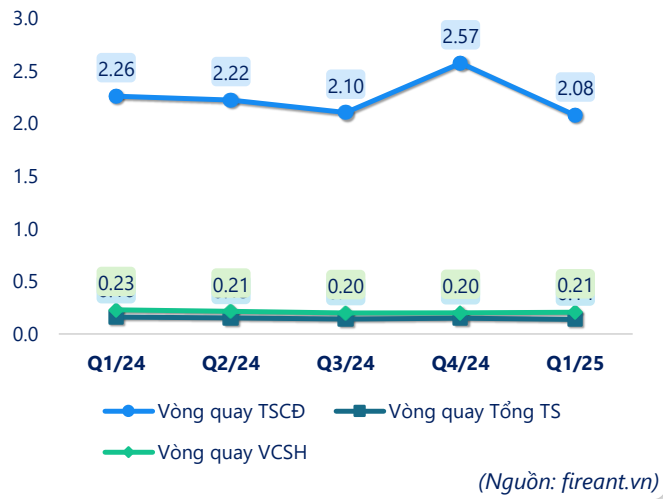

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **263** | **245** | **246** | **256** | **297** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **94.7** | **87.4** | **78.6** | **83.4** | **87.6** |
| Tiền và tương đương tiền | 24.4 | 0.41 | 0.22 | 0.27 | 11.6 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 5.60 | 5.60 | 5.60 | 5.60 | 5.60 |
| Phải thu ngắn hạn | 61.2 | 78.0 | 69.5 | 77.4 | 70.4 |
| Hàng tồn kho | 3.23 | 3.23 | 3.23 | 0.05 | 0.05 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.23 | 0.18 | 0.08 | 0.08 | 0.01 |
| **Tài sản dài hạn** | **168** | **158** | **168** | **172** | **209** |
| Phải thu dài hạn | 11.0 | 1.00 | 11.0 | 11.0 | 11.0 |
| Tài sản cố định | 17.5 | 14.7 | 14.6 | 14.4 | 19.6 |
| Bất động sản đầu tư | 7.41 | 9.89 | 9.77 | 9.66 | 9.55 |
| Tài sản dở dang | 75.9 | 75.9 | 75.9 | 80.7 | 75.9 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 56.3 | 56.3 | 56.3 | 56.3 | 93.2 |
| Tài sản dài hạn khác | 0.03 | 0.03 | 0.02 | 0.02 | 0.02 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **76.5** | **65.3** | **66.0** | **69.0** | **110** |
| **Nợ ngắn hạn** | **56.2** | **49.5** | **48.7** | **51.5** | **94.1** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 14.1 | 13.3 | 13.4 | 13.4 | 15.7 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 16.6 | 10.8 | 11.5 | 15.3 | 54.1 |
| Nợ dài hạn | 20.3 | 15.8 | 17.2 | 17.5 | 16.4 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **186** | **180** | **180** | **187** | **186** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **186** | **180** | **180** | **187** | **186** |
| Vốn điều lệ | 262 | 262 | 262 | 262 | 262 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*